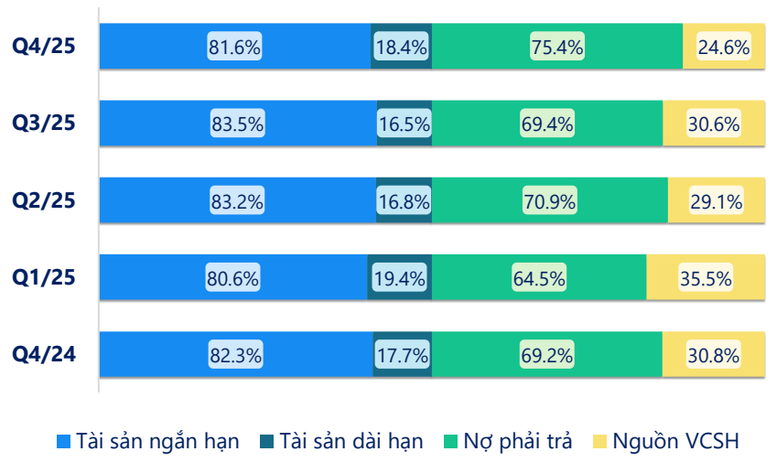
FireAnt

CTCP Công trình Giao thông Sài Gòn (UPCOM: GTS)

Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	10,700
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	13,500
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	8,757
SL cổ phiếu LH	28,499,764
KLGD BQ 20 phiên (CP)	431
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	305
P/E	6.6
EPS	1,626

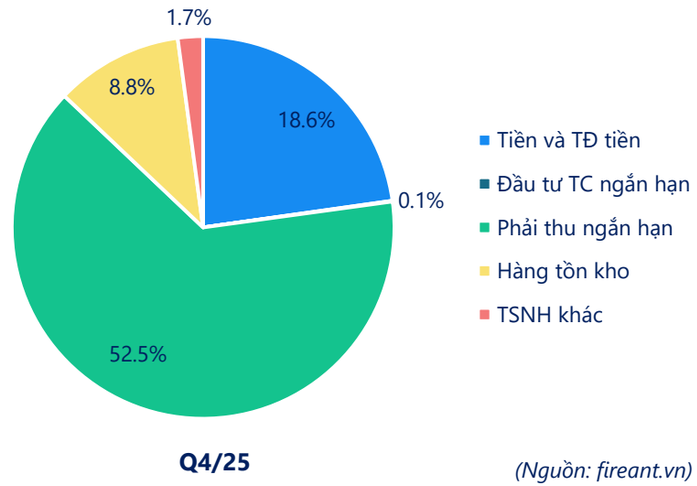
	YTD	1T	3T	6T
GTS	6.5%	-2.7%	-18.3%	-6.1%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



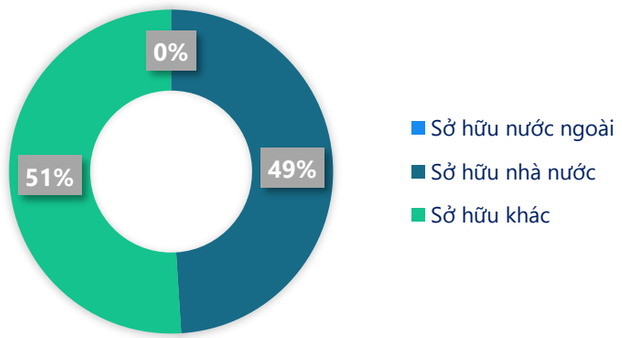
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



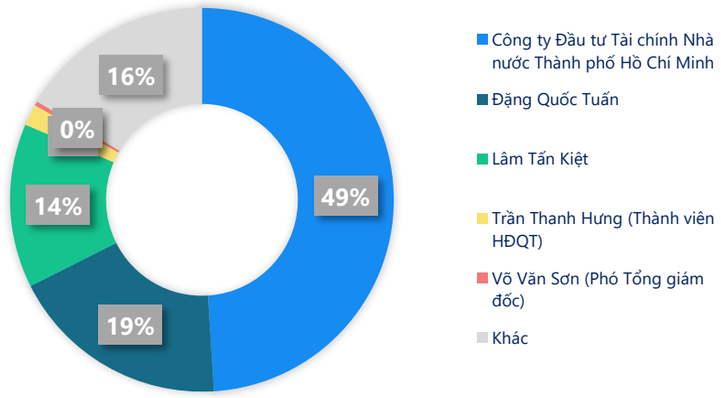
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



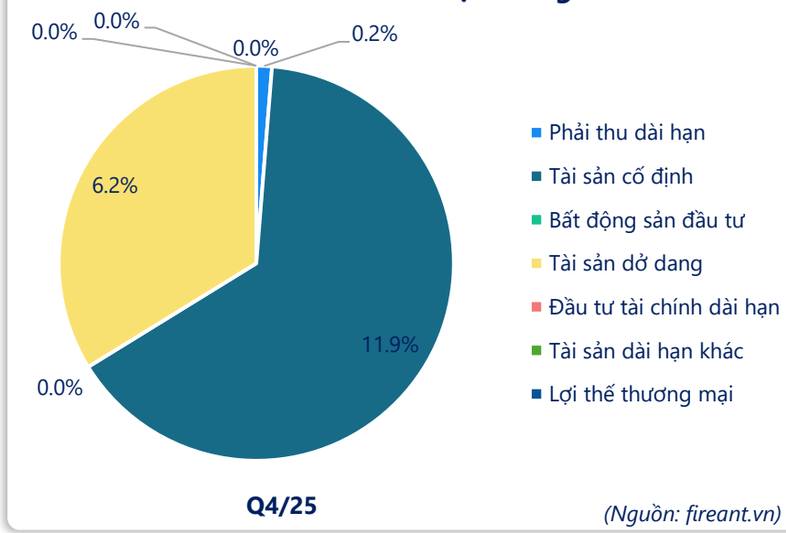
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

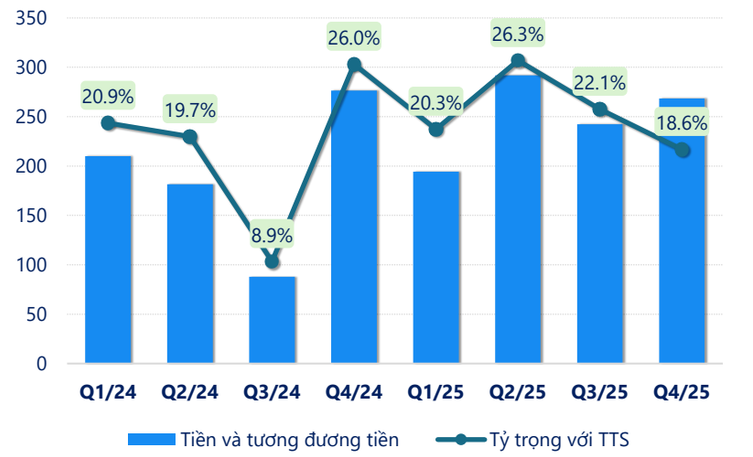


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

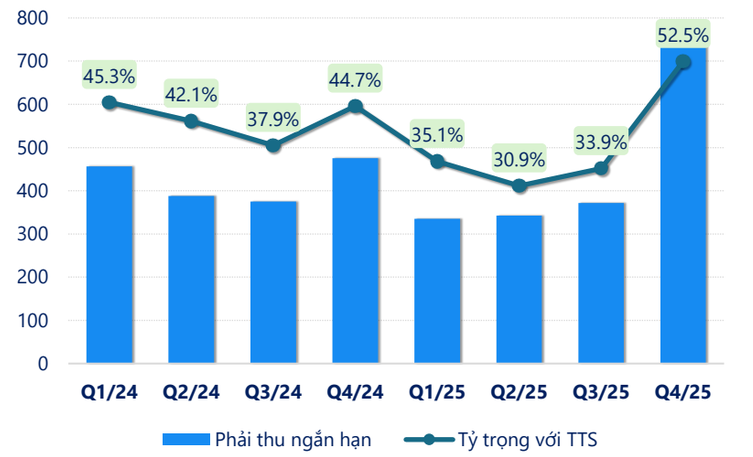
CTCP Công trình Giao thông Sài Gòn (UPCOM: GTS)

Tiền và tương đương tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



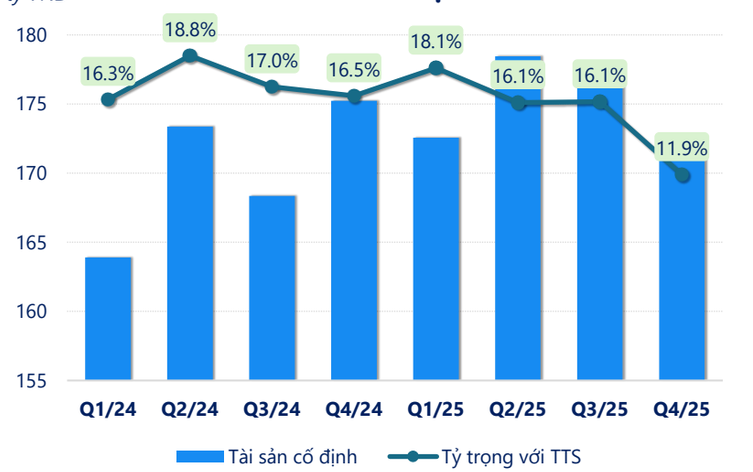
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



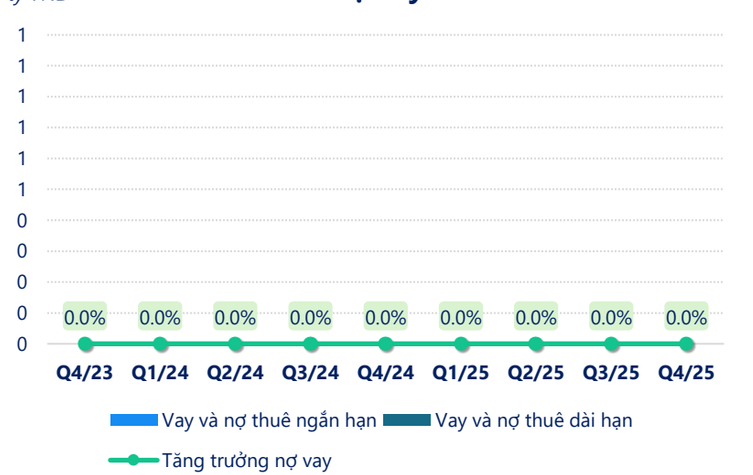
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



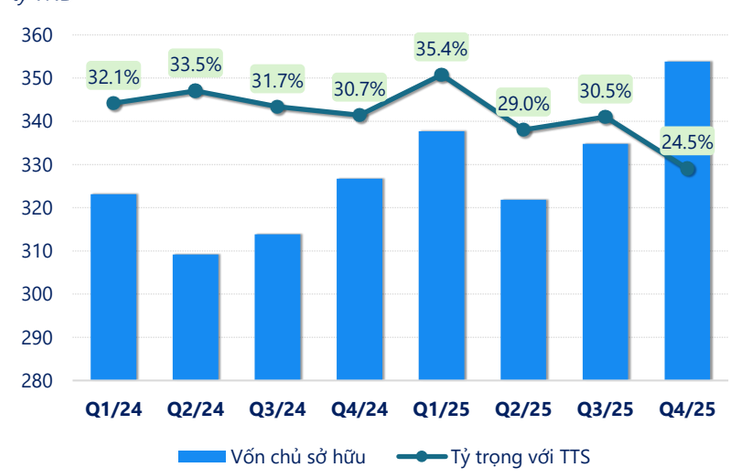
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

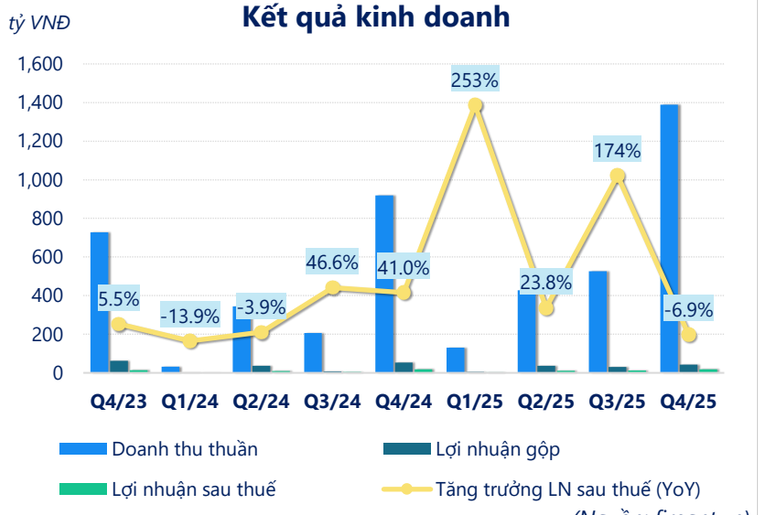


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

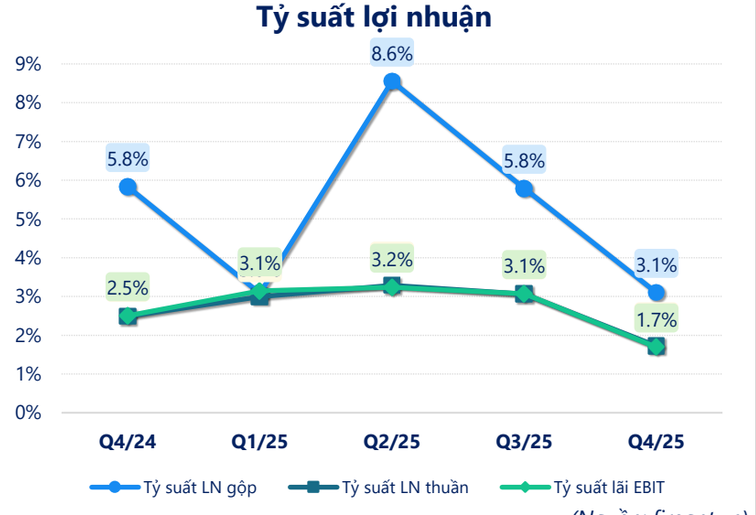
CTCP Công trình Giao thông Sài Gòn (UPCOM: GTS)

Kết quả kinh doanh



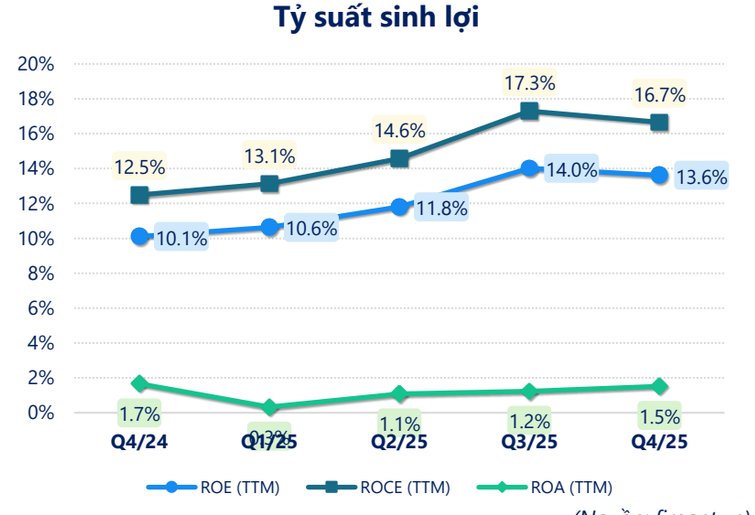
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



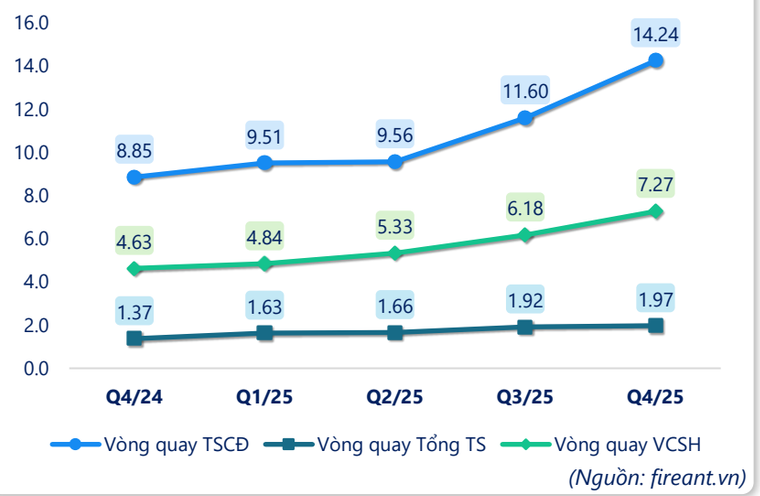
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



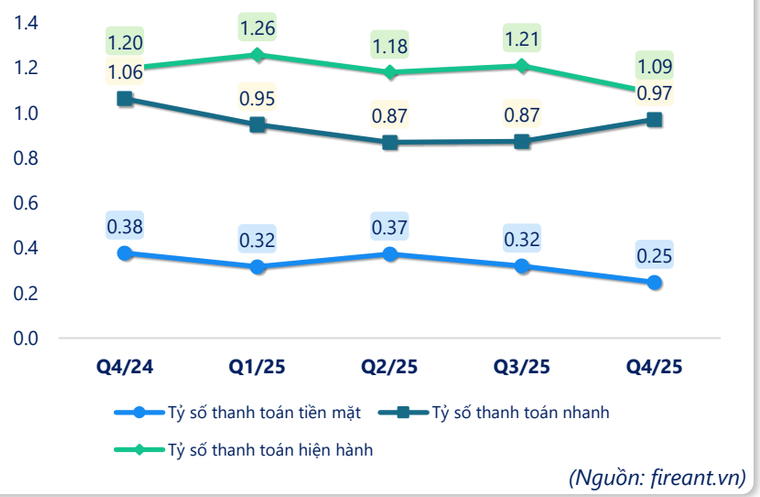
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



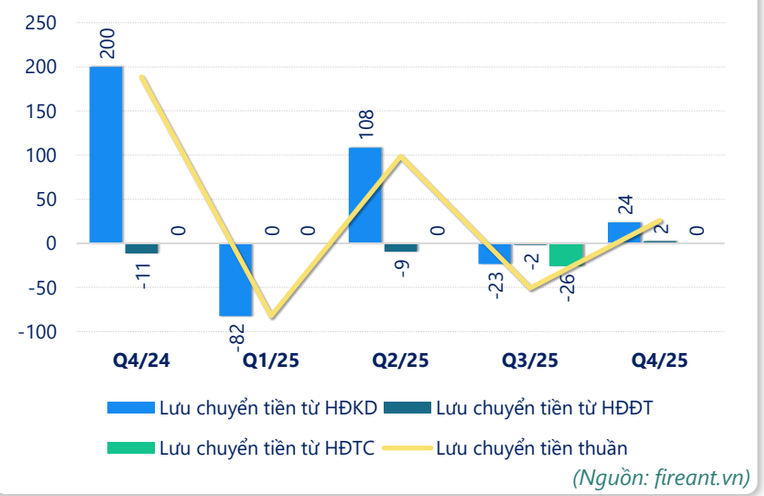
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Công trình Giao thông Sài Gòn (UPCOM: GTS)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,444**	**1,073**	**34.5%**
Tài sản ngắn hạn	1,179	885	33.2%
Tiền và tương đương tiền	268	276	-2.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.79	0.76	2.9%
Phải thu ngắn hạn	757	485	56.2%
Hàng tồn kho	127	98.2	29.5%
Tài sản ngắn hạn khác	25.1	24.9	0.6%
Tài sản dài hạn	**265**	**188**	**40.8%**
Phải thu dài hạn	3.37	5.90	-42.9%
Tài sản cố định	172	175	-1.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	89.5	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**0**	**6.98**	**-100%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,089	738	47.6%
Nợ ngắn hạn	**1,083**	**734**	**47.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	399	201	98.9%
Nợ dài hạn	5.72	4.08	40.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**355**	**335**	**5.8%**
Vốn chủ sở hữu	**354**	**334**	**5.8%**
Vốn điều lệ	285	285	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0.92**	**0.92**	**0.0%**

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	919	130	428	527	1,389
Giá vốn hàng bán	865	126	391	496	1,346
Lợi nhuận gộp	53.6	4.00	36.6	30.5	43.1
Doanh thu HĐTC	0.66	2.20	1.86	1.15	2.10
Chi phí TC	0	0	0	0	0
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	31.4	2.32	24.4	15.5	21.3
LN thuần từ HĐKD	22.9	3.89	14.1	16.1	23.9
Lợi nhuận khác	0.13	0.20	-0.22	0.06	-0.42
LN trước thuế	23.0	4.08	13.8	16.2	23.5
Lợi nhuận sau thuế	18.2	3.26	11.1	12.9	19.1
LNST của CĐ cty mẹ	18.2	3.26	11.1	12.9	19.1

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	200	-82.4	108	-23.2	23.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-11.4	0.23	-9.43	-1.79	2.37
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	-25.6	0
Tiền đầu kỳ	87.7	276	194	292	242
Lưu chuyển tiền thuần	**189**	**-82.2**	**98.8**	**-50.6**	**26.1**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	276	194	292	242	268

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic